

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2282/CBTT-TMD

Cẩm Phả, ngày 19 tháng 7 năm 2023

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý II năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Mông Dương – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin

- Mã chứng khoán: MDC
- Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203.3868.271; 0203.3868.272;
Fax: 0203.3868.276.
- Email: thanmongduongvnc@gmail.com; Website: Mongduongcoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II/2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/7/2023 tại đường dẫn: **Mongduongcoal.vn – Quan hệ cổ đông-Báo cáo tài chính.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II/2023
- Văn bản giải trình

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Sơn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG -VINACOMIN

Số : 2281 /GT - MDC

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý II năm 2023 so với Quý II năm 2022.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

- Thực hiện thông tư số 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính V/v *Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán*, đến ngày 19 tháng 7 năm 2023, Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý II năm 2023.


- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý II năm 2023 cao hơn so với Quý II năm 2022, cụ thể:

Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý II năm 2023 lãi: 15.049.059.011 đồng, cao hơn so với cùng kỳ năm trước là: 9.231.666.940 đồng.

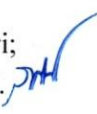
*** Nguyên nhân:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II năm 2023 là: 743.102.026.604 đồng, tăng 13.116.607.522 đồng tương ứng tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước .

Vậy, do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng nên lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2023 của Công ty cao hơn so với Quý II năm 2022.

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./ 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KT. 



GIÁM ĐỐC

Hoàng Trọng Hiệp

MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Đến 30 tháng 06 năm 2023

STT	DANH MỤC	MẪU BIỂU	TRANG
1	2	3	4
I	BÁO CÁO TÀI CHÍNH		
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN	1
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN	5
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN	6
4	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	B09-DN	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
A	B	C	1	2
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		315.317.792.537	758.345.609.851
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.010.475.584	4.553.316.469
1. Tiền	111	VI.1	4.010.475.584	4.553.316.469
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220.430.944.049	626.494.034.186
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	184.292.659.828	585.737.230.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.660.606.357	7.066.029.444
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	32.238.322.344	33.690.773.983
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(760.644.480)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	54.117.844.580	63.305.419.205
1. Hàng tồn kho	141		54.117.844.580	63.305.419.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.758.528.324	63.992.839.991
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	36.758.528.324	57.759.202.996
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19		6.233.636.995
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		664.459.493.088	686.974.306.471
(200 = 210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		9.770.589.700	9.042.291.939
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	9.770.589.700	9.042.291.939
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b		
II - Tài sản cố định	220		495.078.544.528	512.130.327.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	495.078.544.528	512.130.327.125
- Nguyên giá	222		2.174.193.088.165	2.147.513.240.453
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.679.114.543.637)	(1.635.382.913.328)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		861.813.269	861.813.269
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(861.813.269)	(861.813.269)
III - Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	13.535.623.526	9.457.266.956
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.535.623.526	9.457.266.956
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		146.074.735.334	156.344.420.451
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	83.071.912.353	93.341.597.470
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	63.002.822.981	63.002.822.981
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		979.777.285.625	1.445.319.916.322

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		665.691.727.639	1.130.605.280.901
I. Nợ ngắn hạn	310		516.140.566.576	867.168.474.349
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	113.255.283.846	262.012.074.828
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			0
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	39.443.002.179	164.484.616.283
4. Phải trả người lao động	314		70.041.035.647	132.026.161.325
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	9.184.268.334	6.599.655.330
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dụng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	21.223.983.064	4.733.213.283
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	178.440.682.261	290.328.045.936
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	70.739.055.246	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.813.255.999	6.984.707.364
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		149.551.161.063	263.436.806.552
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	12.752.143.298	10.839.870.595
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	233.882.501	233.882.501
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		134.188.937.314	249.986.855.506
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	2.376.197.950	2.376.197.950
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		314.085.557.986	314.714.635.421
I. Vốn chủ sở hữu	410		314.085.557.986	314.714.635.421
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	7.825.181.705	7.825.181.705
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	92.076.916.281	92.705.993.716
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		63.002.822.911	3.070.091.130
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.074.093.370	89.635.902.586
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		979.777.285.625	1.445.319.916.322

Lập, ngày tháng năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Đức Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Cẩm Hải

GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Đến 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	743.102.026.604	729.985.419.082	1.408.003.178.142	1.242.687.062.121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		743.102.026.604	729.985.419.082	1.408.003.178.142	1.242.687.062.121
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	679.529.837.144	663.086.856.569	1.275.642.870.843	1.126.896.712.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63.572.189.460	66.898.562.513	132.360.307.299	115.790.350.056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	406.142.221	379.119.955	433.177.790	389.698.225
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	5.600.560.506	8.778.967.976	16.643.719.249	16.885.677.378
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.600.560.506	8.778.967.976	16.643.719.249	16.885.677.378
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	4.490.981.002	5.650.689.540	8.710.199.579	10.190.600.823
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	34.395.129.626	33.146.873.198	70.902.315.517	62.249.424.594
10. Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-(25+26))	30		19.491.660.547	19.701.151.754	36.537.250.744	26.854.345.486
11. Thu nhập khác	31	VII.6	787.805.647	489.248.658	1.282.388.399	670.140.470
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.167.409.944	10.327.920.259	1.167.409.944	10.328.209.212
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(379.604.297)	(9.838.671.601)	114.978.455	(9.658.068.742)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		19.112.056.250	9.862.480.153	36.652.229.199	17.196.276.744
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.062.997.239	4.045.088.082	7.578.135.829	5.518.913.191
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60	VII.11	15.049.059.011	5.817.392.071	29.074.093.370	11.677.363.553
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		703	272	1.357	545
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày tháng năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Đức Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Cẩm Hải

GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đến 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.652.229.199	17.196.276.744
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43.731.630.309	49.917.069.304
- Các khoản dự phòng	03		71.499.699.726	56.542.297.516
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(433.177.790)	(389.698.225)
- Chi phí lãi vay	06		16.634.007.103	16.885.677.378
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		168.084.388.547	140.151.622.717
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		411.194.255.494	(45.717.995.679)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.187.574.625	(873.070.652)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(188.951.154.897)	(34.763.436.200)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(31.270.359.789)	15.472.376.230
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.634.007.103)	(16.879.347.344)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(86.521.207.783)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.692.189.900)	(11.488.101.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		257.397.299.194	45.902.047.712
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.289.826.820)	(39.858.673.326)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.707.187	21.934.066
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(30.243.119.633)	(39.836.739.260)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		392.919.132.633	363.737.425.025
- Ngắn hạn			376.898.861.278	338.038.789.069
- Dài hạn			16.020.271.355	25.698.635.956
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(620.604.414.500)	(363.995.161.827)
- Ngắn hạn			(439.173.265.876)	(353.516.977.695)
- Dài hạn			(181.431.148.624)	(10.478.184.132)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.738.580)	(7.521.705.100)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(227.697.020.447)	(7.779.441.902)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(542.840.885)	(1.714.133.450)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		4.553.316.469	4.338.527.255
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.010.475.584	2.624.393.805

Lập, ngày tháng năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

PH

Hà Đức Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PH

Phạm Cẩm Hải

GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30 tháng 06 năm 2023

(ĐVT: đồng)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: **214.183.460.000 VND** (Hai trăm mười bốn tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	65,00 % tương ứng	139.219.250.000	đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	35,00 % tương ứng	74.964.210.000	đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2023, kết thúc vào ngày 30 - 06- 2023

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác

- với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: (theo TT45/2013)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-30 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm
9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác;
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 - . Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

3. - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

ĐVT: đồng

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	542.347.585	211.650.678
- Tiền gửi ngân hàng:	3.468.127.999	4.341.665.791
- Tiền đang chuyển:		
Cộng	4.010.475.584	4.553.316.469

02 Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 2A-TM-TKV)						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);	-	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	

- b1) Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

- b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo

c) biểu 02C3-TM-TKV)	Cuối kỳ			Đầu năm		
khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03	Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	184.292.659.828		585.737.230.759	
	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	184.274.256.982		585.737.230.759	
	Công ty Tuyển than Cửa Ông	167.761.737.546		563.029.126.829	
	Công ty Kho vận Cẩm Phả	14.965.770.558		21.756.075.425	
	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV			7.653.813	
	Công ty than Dương Huy - TKV	77.778.360		0	
	Công ty Than Hòn Gai -TKV	1.468.970.518		944.374.692	
	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	18.402.846			
	Công ty cổ phần Hạ tầng viễn thông Đông Bắc				0
	Cty CP TM&CN máy công trình Thăng Long				0
	Ngân hàng Công Thương Cẩm Phả				0
	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin				0
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Quảng Ninh				0
	Công ty Khe Sim - CN Tổng cty Đông Bắc				0
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.402.846			0
b)	Phải thu của khách hàng dài hạn		0		0
	- Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV		0		0
	- Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV		0		0
04	Phải thu khác (Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Ngắn hạn	32.238.322.344		33.690.773.983	
	a.1. Trong TKV	248.402.685		34.797.849	
	- Phải thu về cổ phần hoá:				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
	- Phải thu của người lao động:				
	- Ký cược, ký quỹ;				
	- Cho mượn;				
	- Các khoản chi hộ;				
	- Tiền đất tái định cư				
	Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV				
	Tiền lương ốm của CBCNV				
	Tiền thuốc khám chữa bệnh				
	Dự án khu tái định cư do di dời dân				
	- Phải thu khác:	248.402.685		34.797.849	
	a.2. Ngoài TKV	31.989.919.659		33.655.976.134	
	- Phải thu về cổ phần hoá:				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
	- Phải thu của người lao động:				
	- Ký cược, ký quỹ;				
	- Cho mượn;				
	- Các khoản chi hộ;				
	- Tiền đất tái định cư	13.682.515.900		13.682.515.900	
	Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV				
	Tiền thuốc khám chữa bệnh	198.826.014		202.167.093	
	1% KPĐ trên tổng thu nhập				
	- Phải thu khác:	18.108.577.745		19.771.293.141	
b)	Dài hạn	9.770.589.700		9.042.291.939	
	b.1 Trong TKV	0		0	
	- Phải thu về cổ phần hoá;				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu của người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Phải thu khác:							
b.2 Ngoài TKV	9.770.589.700			9.042.291.939			
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu của người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;	9.770.589.700			9.042.291.939			
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Phải thu khác:				0			
Cộng:	42.008.912.044			42.733.065.922			
05 Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo)							
	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị		
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
06 Nợ khó đòi (Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)							
	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Giá gốc	DK Thu hồi	Trích Lập DP	Giá gốc	DK Thu hồi	Trích Lập DP	
- Đối tượng nợ từ 6 tháng - 1 năm	455.270.764	318.689.535	136.581.229	0	0	0	
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	455.270.764	318.689.535	136.581.229				
				0	0	0	
- Đối tượng nợ từ 2-3 năm	624.063.251	0	624.063.251	0	0	0	
+ Công ty CPĐT và phát triển xây Lắp	624.063.251	0	624.063.251	0	0	0	
- Đối tượng nợ trên 3 năm							
Cộng	1.079.334.015	318.689.535	760.644.480	0	0	0	
07 Hàng tồn kho:							
	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng		
- Hàng đang đi trên đường							
- Nguyên liệu, vật liệu:	29.285.518.740			17.791.616.104			
- Công cụ, dụng cụ:	19.450.000			9.270.000			
- Chi phí SX, KD dở dang:	18.373.242.901			45.485.247.094			
- Thành phẩm:	6.439.632.939			19.286.007			
- Hàng hoá:		-			-		
- Hàng gửi đi bán:		-			-		
- Hàng hoá kho bảo thuế:		-			-		
- Hàng hoá bất động sản:		-			-		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ							
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm							
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;							
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.							
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	54.117.844.580			63.305.419.205			

08 Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo				
b) biểu 08b-TM-TKV)		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm;		13.128.680.102		4.621.400.909
- XDCB;		406.343.424		406.343.424
+ Dự án KT xuống sâu GD II:		900.000		900.000
+ Dự án XD 2022 :		405.443.424		405.443.424
+ Các dự án khác:				(2.427.272)
- Sửa chữa.		600.000		4.429.522.623
Cộng		13.535.623.526		9.457.266.956

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	867.917.054.214	818.555.534.237	403.889.249.072	57.151.402.930	0	2.147.513.240.453
- Mua trong năm	0	7.700.335.000	18.979.512.712	0	0	26.679.847.712
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)						
Số dư cuối kỳ	867.917.054.214	826.255.869.237	422.868.761.784	57.151.402.930		2.174.193.088.165
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	758.288.254.911	549.094.917.966	278.442.630.218	49.557.110.233		1.635.382.913.328
- Khấu hao trong năm	4.231.447.441	25.899.269.838	12.394.544.773	1.206.368.257		43.731.630.309
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Do tính hao mòn)				0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0	0
- Giảm khác					0	0
Số cuối năm	762.519.702.352	574.994.187.804	290.837.174.991	50.763.478.490		1.679.114.543.637
Giá trị còn lại của TSCĐ III						
- Tại ngày đầu năm	109.628.799.303	269.460.616.271	125.446.618.854	7.594.292.697		512.130.327.125
- Tại ngày cuối kỳ	105.397.351.862	251.261.681.433	132.031.586.793	6.387.924.440		495.078.544.528

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 484.322.064.362

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.289.664.548.520

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Ng/giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
GTCL của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ vô hình						0
Số dư đầu năm:					861.813.269	861.813.269
- Mua trong năm					0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	861.813.269	861.813.269
G.trị đã hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm					861.813.269	861.813.269
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	861.813.269	861.813.269
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

861.813.269

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tồn thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đ			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13 Chi phí trả trước: (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	36.758.528.324	57.759.202.996
- Thuế TN tồn thuê thầu	0	0
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	36.460.219.926	57.314.542.363
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	272.937.943	393.885.634
- Chi phí phân bổ TSCĐ SCL	0	0
- Chi phí trả trước khác	25.370.455	50.775.000
b) Dài hạn	83.071.912.353	93.341.597.470
- Lập TK BVTC dự án khai thác các lộ via t	71.803.313	143.606.627
- CP khoan thăm dò thuộc đề án	33.913.711.655	33.920.118.342
- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ hết khấu hao	433.733.052	3.760.224.828
- Chi phí phân bổ phí cấp quyền KT KS	0	0
- Chi phí GPMB theo dự án	46.722.005.789	52.769.337.982
- CP phần mềm quản lý y tế cơ sở năm 2022	224.533.647	216.104.439
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	1.706.124.897	2.532.205.252
Cộng:	119.830.440.677	151.100.800.466

	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ				năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	137.606.205.587	137.606.205.587	376.898.861.278	439.173.265.876	199.880.610.185	199.880.610.185
- Vay ngân hàng:	137.606.205.587	137.606.205.587	376.898.861.278	439.173.265.876	199.880.610.185	199.880.610.185
- Vay đối tượng khác :		0				
b) Vay dài hạn: (chi tiết kỳ h	175.023.413.988	175.023.413.988	16.020.271.355	181.431.148.624	340.434.291.257	340.434.291.257

- <i>Vay ngân hàng:</i>	175.023.413.988	175.023.413.988	16.020.271.355	181.431.148.624	340.434.291.257	340.434.291.257
- Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	39.965.269.484	39.965.269.484		90.447.435.751	90.447.435.751	90.447.435.751
- Kỳ hạn từ 1 đến dưới 5 năm	71.613.955.577	71.613.955.577	16.020.271.355	991.064.165	83.704.958.931	83.704.958.931
- Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm	39.529.781.497	39.529.781.497		7.896.023.772	57.990.980.219	57.990.980.219
- Kỳ hạn trên 10 năm	23.914.407.430	23.914.407.430	0	82.096.624.986	108.290.916.356	108.290.916.356
Cộng:	312.629.619.575	312.629.619.575	392.919.132.633	620.604.414.500	540.314.901.442	540.314.901.442

c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu số VI-16DTM-TKV)				
	Giá trị	Cuối kỳ	Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	113.255.283.846	113.255.283.846	262.012.074.828	262.012.074.828
- Trong TKV				
* Công ty CP Vật tư - TKV - Vina...	1.472.622.917	1.472.622.917	2.844.437.243	2.844.437.243
* Công ty CP Chế tạo máy - Vina...	4.762.257.280	4.762.257.280	15.332.169.346	15.332.169.346
* Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV			1.257.184.431	1.257.184.431
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	32.598.479.881	32.598.479.881	54.356.376.488	54.356.376.488
* Công ty CP địa chất mỏ - Vinacomín			8.576.525.290	8.576.525.290
* Phải trả cho các đối tượng khác	23.464.015.806	23.464.015.806	55.900.286.886	55.900.286.886
- Ngoài TKV				
- Phải trả cho các đối tượng khác	50.957.907.962	50.957.907.962	123.745.095.144	123.745.095.144
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	12.752.143.298	12.752.143.298	10.839.870.595	10.839.870.595
- Trong TKV				
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	10.421.034.421	10.421.034.421	8.308.604.807	8.308.604.807
- Ngoài TKV				
* y CPTM và công nghệ máy công trình Thủy;			2.531.265.788	2.531.265.788
- Các đơn vị khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Trong TKV				
- Ngoài TKV				
- Các đơn vị khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng	126.007.427.144	126.007.427.144	272.851.945.423	272.851.945.423

17. Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo biểu VI-17TM-TKV)	Cuối năm		Đầu năm		Kỳ hạn
	Giá trị Lãi xuất	Kỳ hạn	Giá trị		
17. 1. Trái phiếu thường					
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá;					
- Loại phát hành có chiết khấu;					
- Loại					
	Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ					
	Cộng				

18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

19 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước (Chi tiết theo biểu VI-	Đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối kỳ
còn phải nộp				còn phải nộp
a) Phải nộp	164.484.616.283	316.472.126.628	441.513.740.732	39.443.002.179
- Thuế giá trị gia tăng:	30.387.416.807	89.035.806.681	105.161.286.019	14.261.937.469
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	82.231.033.039	7.578.135.829	86.521.207.783	3.287.961.085
- Thuế thu nhập cá nhân:	-	6.069.597.431	5.213.363.981	856.233.450
- Thuế tài nguyên:	51.862.551.437	141.461.052.307	172.602.123.729	20.721.480.015
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	-	4.744.921.300	4.744.921.300	-
- Thuế bảo vệ môi trường:	3.615.000	18.420.000	20.118.000	1.917.000
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		67.561.193.080	67.247.719.920	313.473.160
b) Phải thu	6.233.636.995	6.233.636.995	0	0
- Thuế giá trị gia tăng:		0		0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				0
- Thuế xuất, nhập khẩu:				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:		0		-
- Thuế thu nhập cá nhân:	3.224.118.465	3.224.118.465		0
- Thuế tài nguyên:				0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	2.943.944.730	2.943.944.730		0
- Các loại thuế khác:				0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	65.573.800	65.573.800	0	0
Cộng:	158.250.979.288	322.705.763.623	441.513.740.732	39.443.002.179

20 Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
1 Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu	0	0
2 Trích trước chi phí theo quy chế phối hợp	0	0
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	0	0
4 Các khoản trích trước khác	0	0
5 Lãi vay		0
6 Các khoản khác	9.184.268.334	6.599.655.330
- Chi phí huấn luyện nghiệp vụ PCCC	0	0
- Chi phí đào tạo CCM bán chuyên	0	0
- Trích trước CP SCL theo hướng dẫn của TKV	9.094.809.233	0
- Chi phí trích trước quy chế phối hợp	0	0
- Chi phí trích trước chi phí thuê thầu khai thác		0
- Phí sử dụng thương hiệu		0

- Lãi vay	9.712.146		19.124.848
- Các khoản khác	79.746.955		6.580.530.482
Cộng:	9.184.268.334		6.599.655.330
21 Phải trả khác	Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;	1.195.851.027		1.352.841.909
- Quỹ hoạt động xã hội;			
- Bảo hiểm y tế;	-		0
- Chi phí hoạt động công tác Đảng;			0
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-		0
- Chi phí tập trung phải trả Tập đoàn			0
- Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ hưu;			0
- 1% ĐPCĐ trên tổng thu nhập			0
- Quỹ tương trợ rủi ro;	-		0
- Trợ cấp cho công nhân nghỉ hưu	-		0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	15.877.356.446		896.252.756
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	4.150.775.591		2.484.118.618
Cộng:	21.223.983.064		4.733.213.283
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	233.882.501		233.882.501
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Cộng:	233.882.501		233.882.501
c) <i>Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết tại</i>			
22 Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thốn			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng	0		0
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
Cộng:	0		0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
23. Dự phòng phải trả			
a) Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị Số có khả năng trả nợ
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác;		0	
+ Chi phí cung độ vượt hệ số		0	
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	2.076.977.396	2.076.977.396	
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		0	
+ Chi phí thuê thăm do, khảo sát	13.662.000.000	13.662.000.000	
+ Chi phí sửa công trình bảo vệ môi trường	0	0	
+ Chi phí cấp cứu mỏ	298.000.000	298.000.000	
+ Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn vị	8.407.750.000	8.407.750.000	
+ Chi phí GPMB	25.209.941.610	25.209.941.610	
+ Chi phí xử lý nước thải	10.893.947.000	10.893.947.000	

+ Chi phí sử dụng thương hiệu	4.202.284.600	4.202.284.600
+ Chi phí đào lò thuê ngoài	5.988.154.640	5.988.154.640
Cộng	70.739.055.246	70.739.055.246

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (CP tập trung đã hình thành TSCĐ)

	2.376.197.950	2.376.197.950	2.376.197.950	2.376.197.950
Cộng:	2.376.197.950	2.376.197.950	2.376.197.950	2.376.197.950

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế th

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:
- | | | | |
|--|----------------|--|----------------|
| | 20% | | 20% |
| | 63.002.822.981 | | 63.002.822.981 |

25 Vốn chủ sở hữu:

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000			0			50.156.573.243	264.340.033.243
- Tăng vốn trong năm trước	0							0
- Lãi trong năm trước							89.635.902.586	89.635.902.586
- Tăng khác							3.975.033.918	3.975.033.918
- Giảm vốn trong năm trước							43.236.334.326	43.236.334.326
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác				0			0	0
Số dư cuối năm trước	214.183.460.000	0	0	0	0	0	100.531.175.421	314.714.635.421
Số dư đầu năm nay	214.183.460.000	0	0	0	0	0	100.531.175.421	314.714.635.421
- Tăng vốn năm nay								0
- Lãi trong năm nay							29.074.093.370	29.074.093.370
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm nay							29.703.170.805	29.703.170.805
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối kỳ này	214.183.460.000	0	0	0	0		99.902.097.986	314.085.557.986

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn góp của nhà nước:	139.219.250.000	139.219.250.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	74.964.210.000	74.964.210.000
Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:		
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:		
d Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành:	21.418.346	21.418.346
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng/cổ phiếu
e Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	7.825.181.705	7.825.181.705
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.813.255.999	6.984.707.364
+ Số dư đầu năm	6.984.707.364	4.228.772.576
+ Số Phát sinh tăng	14.710.328.535	25.339.375.508
+ Số phát sinh giảm	7.881.779.900	22.583.440.720
(Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)	0	2.683.632.755
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.		
g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
24 Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng đồng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ <i>Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cc</i>		
25 Nguồn kinh phí:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp:
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế to

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
 - Trên 1 năm đến 5 năm;
 - Trên 5 năm;
- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Cuối kỳ	ĐVT: đồng Cùng kỳ năm trước
1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (Mã	1.408.003.178.142	1.242.687.062.121
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	1.403.151.536.852	1.237.937.374.715
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	4.851.641.290	4.749.687.406
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với d nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được g trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh hân bố dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận		

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02

-

-

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại:
- Giảm giá hàng bán:
- Hàng bán bị trả lại:

3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

- Giá vốn của hàng hoá đã bán:

- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	1.273.076.134.471	1.123.522.569.982
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	2.566.736.372	3.374.142.083
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của E đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường: được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng:	1.275.642.870.843	1.126.896.712.065
4 Doanh thu hoạt động tài chính:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	46.707.187	389.514.944
- Lãi bán các khoản đầu tư;	0	
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh t	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	386.470.603	183.281
Cộng:	433.177.790	389.698.225
5 Chi phí tài chính (mã số 22)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay:	16.643.719.249	16.885.677.378
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài h	-	
- Chi phí tài chính khác	0	
Cộng:	16.643.719.249	16.885.677.378
6. Thu nhập khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		0
- Tiền phạt thu được;	0	0
- Thuế được giảm;	0	0
- Quà biếu, tặng bằng tiền và hiện vật.	0	0
- Thu tiền các công trình sử dụng quỹ khoar	0	0
- Các khoản khác.	1.282.388.399	670.140.470
Cộng:	1.282.388.399	670.140.470
7. Chi phí khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí t/lý, nhượng bán TSCĐ;		0
- Điều chỉnh dự án đầu tư GD II		0
- Các khoản truy thu;		0
- Điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN		0
- Các khoản khác.	1.167.409.944	10.328.209.212
Cộng:	1.167.409.944	10.328.209.212
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý	70.902.315.517	62.249.424.594

doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	39.420.809.118	37.076.522.276
+ Tiền lương;	35.251.362.209	33.793.945.400
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3.542.834.909	2.562.644.876
+ Tiền ăn ca	626.612.000	719.932.000
- Chi phí năng lượng;	1.995.902.417	2.199.826.860
- Chi phí vật liệu quản lý;	2.702.131.184	736.598.353
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	1.206.368.257	1.202.051.692
- Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	1.987.015.489	1.771.556.637
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	327.309.066	339.973.430
- Chi phí khác:	23.262.779.986	18.922.895.346
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.710.199.579	10.190.600.823
- Chi phí nhân viên bán hàng	3.162.296.567	4.027.791.241
+ Tiền lương;	2.603.398.621	3.427.194.155
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	269.741.946	278.392.811
+ Tiền ăn ca	289.156.000	322.204.275
- Chi phí năng lượng;	2.272.781.450	2.747.638.002
- Chi phí vật liệu bao bì;	660.219.183	388.194.360
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	1.816.486.421	2.271.440.799
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	608.503.958	581.481.421
- Chi phí khác:	189.912.000	174.055.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng:	79.612.515.096	72.440.025.417
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a/ Tổng số	1.332.683.076.788	1.188.108.690.370
- Bán thành phẩm mua ngoài;	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	308.285.656.303	228.396.259.290
+ Nguyên liệu	267.980.842.621	190.232.353.156
+ Nhiên liệu	7.126.857.217	7.816.124.501
+ Động lực	33.177.956.465	30.347.781.633
- Chi phí nhân công	443.424.520.428	401.582.786.244
+ Tiền lương;	398.122.705.688	353.700.367.969
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	41.717.422.740	27.769.655.500
+ Ăn ca	3.584.392.000	20.112.762.775
- Chi phí khấu hao TSCĐ	43.731.630.309	49.917.069.304
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	168.695.613.604	196.277.627.992
- Chi phí khác:	368.545.656.144	311.934.947.540
b/ Sản xuất than	1.330.116.340.416	1.184.734.548.287
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	307.243.587.131	226.685.500.884
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	267.980.842.621	190.030.437.299
+ Nhiên liệu	7.126.857.217	7.640.498.202
+ Động lực	32.135.887.293	29.014.565.383
- Chi phí nhân công;	443.424.520.428	401.534.963.749
+ Tiền lương;	398.122.705.688	353.652.545.474
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	41.717.422.740	27.769.655.500
+ Ăn ca	3.584.392.000	20.112.762.775
- Chi phí khấu hao TSCĐ	43.731.630.309	49.272.614.847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	168.695.613.604	196.277.627.992
- Chi phí khác:	367.020.988.944	310.963.840.815
c/ Sản xuất điện		
d/ Sản xuất khoáng sản		

- e/ Sản xuất vật liệu nổ
- f/ Xây lắp
- g/ Sản xuất vật liệu xây dựng
- h/ Sản xuất cơ khí
- i/ Sản xuất sản phẩm khác
- j/ kinh doanh dịch vụ

10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
* Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập <i>cl</i> <i>năm hiện hành.</i>	7.578.135.829	5.518.913.191
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	37.890.679.143	27.694.565.956
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.652.229.199	17.196.276.744
* Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	1.238.449.944	10.398.289.212
+ Phụ cấp các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia HĐQT của Công ty	71.040.000	70.080.000
+ Các khoản CP khác	1.167.409.944	10.328.209.212
+ Chi phí mét lò vượt hệ số		0
+ Chi phí đất đá vượt hệ số		0
* Các khoản giảm thu nhập tính thuế	0	0
+ Các khoản thuế TNDN phải nộp theo các QĐ của cơ quan chức năng		
+ Doanh thu đã được tính thuế TNDN sau KL KTra Thuế		-
* Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước (*) <i>vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.</i>		
* Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	7.578.135.829	5.518.913.191
11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:	-	0
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)		
1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	392.919.132.633	363.737.425.025
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	392.919.132.633	363.737.425.025
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu		

đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu

Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

620.604.414.500

363.995.161.827

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

620.604.414.500

363.995.161.827

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu

đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái

phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VII Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

3 Thông tin về các bên liên quan:

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)

6 Thông tin về hoạt động liên tục:

7 Những tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Đức Hiểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Cẩm Hải

GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Hiệp